

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán quý II năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.254.533.405.836	1.224.011.709.852
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	418.345.717.745	271.092.539.903
111	1. Tiền		362.790.478.437	154.778.422.092
112	2. Các khoản tương đương tiền		55.555.239.308	116.314.117.811
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	5.700.000.000	5.300.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.700.000.000	5.300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		780.994.829.265	898.660.784.256
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	107.308.269.878	116.390.138.979
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.883.624.020	6.616.756.420
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	560.537.347.315	646.208.593.494
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	168.176.165.979	172.485.402.492
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(61.910.577.927)	(43.040.107.129)
140	IV. Hàng tồn kho	9	442.141.285	281.770.944
141	1. Hàng tồn kho		442.141.285	281.770.944
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		49.050.717.541	48.676.614.749
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	344.725.336	7.315.182
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		33.299.863.487	33.931.650.388
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	15.406.128.718	14.737.649.179
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.873.871.659.114	7.700.668.652.984
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		201.105.000.000	1.465.496.651
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	5.000.000	-
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	6	200.000.000.000	-
216	3. Phải thu dài hạn khác	7	1.100.000.000	1.465.496.651
220	II. Tài sản cố định		835.577.851.519	840.735.627.809
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	81.307.462.123	86.340.217.638
222	- Nguyên giá		217.798.372.484	221.560.210.685
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(136.490.910.361)	(135.219.993.047)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	754.270.389.396	754.395.410.171
228	- Nguyên giá		762.038.650.892	761.598.650.892
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.768.261.496)	(7.203.240.721)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	1.049.580.682	3.458.302.678
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.049.580.682	3.458.302.678
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	6.722.797.327.448	6.740.343.668.472
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.789.551.030.621	2.789.551.030.621
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.090.937.267.811	4.090.937.267.811
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		427.376.137.830	427.376.137.830
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(585.067.108.814)	(567.520.767.790)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		113.341.899.465	114.665.557.374
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	113.341.899.465	114.665.557.374
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>9.128.405.064.950</u>	<u>8.924.680.362.836</u>
NGUỒN VỐN				
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.821.488.271.672	2.721.155.235.937
310	I. Nợ ngắn hạn		2.208.151.634.800	2.107.871.511.425
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	117.056.337.917	25.153.348.021
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		273.425.166	199.678.609
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	82.203.992	232.034.141
314	4. Phải trả người lao động		1.551.137.221	14.566.991.841
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	5.733.186.582	6.762.490.770
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		90.000.000	210.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	472.911.505.940	468.515.771.390
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1.576.218.208.850	1.555.075.809.621
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		34.235.629.132	37.155.387.032
330	II. Nợ dài hạn		613.336.636.872	613.283.724.512
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		749.980.159	705.907.799
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	605.180.292.713	605.167.452.713
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	7.406.364.000	7.410.364.000


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.306.916.793.278	6.203.525.126.899
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	6.306.896.793.278	6.203.505.126.899
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		8.630.310.461	8.630.310.461
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(481.733.517.183)	(585.125.183.562)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(585.125.183.562)	(714.821.999.443)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		103.391.666.379	129.696.815.881
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		20.000.000	20.000.000
431	1. Nguồn kinh phí		20.000.000	20.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>9.128.405.064.950</u>	<u>8.924.680.362.836</u>


Hà Thị Thu Hiền
Người lập


Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng


Nghịêm Đan Đa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 28/7/2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	442.629.844.861	352.406.894.234	734.312.029.194	411.045.588.710
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	66.363.636	-	66.363.636	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		442.563.481.225	352.406.894.234	734.245.665.558	411.045.588.710
11	4. Giá vốn hàng bán	23	434.488.840.860	344.885.368.206	719.946.077.899	400.828.205.058
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.074.640.365	7.521.526.028	14.299.587.659	10.217.383.652
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	158.538.903.509	195.362.382.589	207.996.182.854	215.648.728.972
22	7. Chi phí tài chính	25	28.915.338.483	85.800.064.424	66.000.897.640	52.987.415.789
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		71.846.079.269	56.586.423.121	48.143.399.987	71.715.227.525
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	39.133.848.729	52.415.233.325	49.463.578.614	71.250.026.401
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		98.564.356.662	64.668.610.868	106.831.294.259	101.628.670.434
31	11. Thu nhập khác	27	(1.703.353.760)	3.871.709.230	24.293.513	3.946.754.683
32	12. Chi phí khác	28	(1.288.245.913)	17.107.627.859	3.463.921.393	17.846.621.944
40	13. Lợi nhuận khác		(415.107.847)	(13.235.918.629)	(3.439.627.880)	(13.899.867.261)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		98.149.248.815	51.432.692.239	103.391.666.379	87.728.803.173
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		98.149.248.815	51.432.692.239	103.391.666.379	87.728.803.173

Hà Thị Thu Hiền

Hà Thị Thu Hiền
Người lập

Vũ Duy Huỳnh

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nghiệm thu
Tông Giám đốc


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Quý II năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		103.391.666.379	87.728.803.173
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.784.827.631	4.881.932.544
03	- Các khoản dự phòng		36.416.811.822	(12.399.203.875)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(211.266.437)	(632.801)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(203.143.352.205)	(211.947.065.986)
06	- Chi phí lãi vay		48.143.399.987	71.715.227.525
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(10.617.912.823)	(60.020.939.420)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		13.534.363.231	745.265.924.380
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(160.370.341)	32.689.491.770
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		90.241.469.682	(551.813.069.593)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		986.247.755	2.862.509.843
14	- Tiền lãi vay đã trả		(48.285.672.487)	(73.458.950.675)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	387.730.806
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.984.757.900)	(5.791.020.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		42.713.367.117	90.121.677.111
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.610.000.000)	(77.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.705.938.182	70.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(364.728.753.821)	(26.052.103.103)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		250.000.000.000	164.135.143.857
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(49.404.835.297)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	235.784.612.269
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		198.048.207.716	234.847.610.819
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		83.415.392.077	559.303.428.545

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý II năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		642.243.449.866	2.244.440.522.813
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(621.105.050.637)	(3.447.469.043.911)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>21.138.399.229</i>	<i>(1.203.028.521.098)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		147.267.158.423	(553.603.415.442)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		271.092.539.903	851.566.763.991
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(13.980.581)	632.801
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	418.345.717.745	297.963.981.350


Hà Thị Thu Hiền
Người lập


Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng




Tổng Giám đốc
Hà Nội, 28/7/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 12/06/2015.

Trụ sở chính của Văn phòng Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 6.780.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 6.780.000.000.000 đồng; tương đương 863.031 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty kinh doanh thương mại các mặt hàng sắt, thép, than các loại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn bán, thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý đầu tư, quản lý và kinh doanh thép
Văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Đại diện theo ủy quyền của Tổng Công ty Thép Việt Nam
Trung tâm Hợp tác Lao động với nước ngoài	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
Công ty Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Hồ Chí Minh	Tư vấn thiết kế
Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán quý II năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Tổng Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán .

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô và phương pháp bình quân gia quyền đối với những loại hàng tồn kho khác.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng Công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hoá để bù trừ dần tiền thuế đất phát sinh theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 13).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần căn cứ theo quy định tại Thông tư 138/2012/TT-BTC.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán .

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh giá trị tăng lên hoặc giảm đi của tài sản theo kết quả đánh giá lại khi thực hiện tách Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ - trực thuộc Tổng công ty để chuyển đổi thành Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn của Tổng công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.519.006.526	1.138.268.941
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	361.271.471.911	153.640.153.151
Các khoản tương đương tiền	55.555.239.308	116.314.117.811
	418.345.717.745	271.092.539.903

Tại 30/06/2016, các khoản tương đương tiền có giá trị 55.555.239.308 VND bao gồm tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,00%/năm

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	5.700.000.000	5.700.000.000	5.300.000.000	5.300.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.700.000.000	5.700.000.000	5.300.000.000	5.300.000.000
	5.700.000.000	5.700.000.000	5.300.000.000	5.300.000.000

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2016		01/01/2016			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	2.789.551.030.621	2.602.069.696.071	(187.481.334.550)	2.789.551.030.621	2.534.789.574.739	(254.761.455.882)
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	85.013.746.834	75.468.386.374	(9.545.360.460)	85.013.746.834	69.388.796.014	(15.624.950.820)
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	95.033.451.515	95.033.451.515	-	95.033.451.515	95.033.451.515	-
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	227.645.806.727	227.645.806.727	-	227.645.806.727	227.645.806.727	-
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	151.667.830.503	151.667.830.503	-	151.667.830.503	151.667.830.503	-
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	107.420.378.080	107.420.378.080	-	107.420.378.080	107.420.378.080	-
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	121.418.373.106	121.418.373.106	-	121.418.373.106	121.418.373.106	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal	39.991.583.800	39.991.583.800	-	39.991.583.800	39.991.583.800	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương TP Hồ Chí Minh	250.840.177.148	250.840.177.148	-	250.840.177.148	250.840.177.148	-
- Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	382.500.000.000	382.500.000.000	-	382.500.000.000	368.201.130.632	(14.298.869.368)
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	700.000.000.000	700.000.000.000	-	700.000.000.000	700.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Tâm lá Phú Mỹ	600.000.000.000	450.083.708.818	(149.916.291.182)	600.000.000.000	403.182.047.214	(196.817.952.786)
- Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam	28.019.682.908	-	(28.019.682.908)	28.019.682.908	-	(28.019.682.908)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	4.090.937.267.811	3.723.909.458.613	(367.027.809.198)	4.090.937.267.811	3.809.019.806.448	(281.917.461.363)
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	10.538.802.437	10.538.802.437	-	10.538.802.437	10.538.802.437	-
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	21.430.871.330	19.635.288.055	(1.795.583.275)	21.430.871.330	19.635.288.055	(1.795.583.275)
- Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.550.808.010	5.031.274.337	(519.533.673)	5.621.545.941	5.621.545.941	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	14.365.162.080	14.365.162.080	-	14.365.162.080	14.365.162.080	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	1.721.370.265	-	(1.721.370.265)	1.721.370.265	-	(1.721.370.265)
- Công ty Liên doanh Nippovina	18.308.619.752	18.308.619.752	-	18.308.619.752	18.308.619.752	-

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán quý II năm 2016

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)				
- Công ty Tôn Phương Nam	304.600.699.998	304.600.699.998	-	304.600.699.998
- Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	19.039.852.862	9.595.524.484	(9.444.328.378)	6.611.273.513
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	27.971.223.680	27.971.223.680	-	27.971.223.680
- Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	8.339.080.424	7.078.266.376	(1.260.814.048)	6.928.044.708
- Công ty TNHH Ông thép Việt Nam	61.211.173.021	61.211.173.021	-	61.211.173.021
- Công ty Cổ phần Thép Tâm lá Thông nhất	62.494.827.000	-	(62.494.827.000)	-
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	14.219.296.572	14.219.296.572	-	14.219.296.572
- Công ty Cổ phần Trúc Thôn	23.577.820.000	23.577.820.000	-	23.577.820.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	6.211.770.000	6.211.770.000	-	6.211.770.000
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	71.642.335.291	60.968.075.475	(10.674.259.816)	55.891.519.659
- Công ty TNHH Nasteelvina	98.806.118.098	98.806.118.098	-	93.017.451.327
- Công ty TNHH Thép Vinakyoegi	739.284.403.522	739.284.403.522	-	739.284.403.522
- Công ty Liên doanh Trung tâm TMMT IBC	192.456.601.097	192.456.601.097	-	192.456.601.097
- Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinaasteel	66.896.417.045	66.896.417.045	-	66.896.417.045
- Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	80.806.070.319	80.806.070.319	-	80.806.070.319
- Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	943.444.077.561	737.725.749.752	(205.718.327.809)	858.088.140.306
- Công ty TNHH VNS-Daewoo	84.317.000.000	36.580.382.731	(47.736.617.269)	55.556.031.538
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1.213.702.867.447	1.188.040.719.782	(25.662.147.665)	1.147.222.451.878
				(1.411.035.716)
				(62.494.827.000)
				(15.750.815.632)
				(5.788.666.771)
				(85.355.937.255)
				(28.760.968.462)
				(66.480.415.569)

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán quý II năm 2016

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Dầu tư vào đơn vị khác	427.376.137.830	396.818.172.764	427.376.137.830	396.534.287.285
- Công ty TNHH Óng Thép Nippon Steel VN	28.500.000.000	-	28.500.000.000	-
- Công ty TNHH Công nghệ quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	76.909.667.169	76.909.667.169	76.909.667.169
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	45.676.396.250	45.676.396.250	45.676.396.250	45.676.396.250
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	272.715.541.238	274.240.074.411	272.470.274.172
- Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam	1.500.000.000	966.568.107	1.500.000.000	927.949.694
- Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
	7.307.864.436.262	6.722.797.327.448	7.307.864.436.262	6.740.343.668.472
		(585.067.108.814)		(567.520.767.790)

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	82,95%	82,95%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Hồ Chí Minh	86,05%	86,05%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH MTV Tấm lá Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Đồng Nai	64,60%	64,60%	Sản xuất và kinh doanh thép

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty Liên doanh Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Cần Thơ	35,00%	35,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2016 (tiếp theo)

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	68,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Bà Rịa - Vũng Tàu	31,25%	31,25%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Gia công cơ khí
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	Sản xuất gạch
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	38,13%	38,13%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Hà Nội	46,94%	46,94%	Khai thác quặng, sản xuất phôi thép
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Bà Rịa - Vũng Tàu	40,00%	40,00%	Nhập khẩu và phân phối phế liệu sắt
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	42,11%	42,11%	Sản xuất và kinh doanh thép

Đầu tư vào đơn vị khác

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN	Bà Rịa - Vũng Tàu	3,66%	3,66%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Bà Rịa - Vũng Tàu	17,66%	17,66%	Điều hành cảng
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Hà Nội	6,00%	6,00%	Kinh doanh bảo hiểm
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	15,21%	15,21%	Khai thác và mua bán quặng sắt
Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam	Thanh Hóa	12,89%	12,89%	Khai thác quặng

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	99.159.081.027	105.342.564.227
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.154.188.851	11.047.574.752
	<u>107.313.269.878</u>	<u>116.390.138.979</u>
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	107.308.269.878	116.390.138.979
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	5.000.000	-
	<u>107.313.269.878</u>	<u>116.390.138.979</u>

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	560.537.347.315	646.208.593.494
	<u>560.537.347.315</u>	<u>646.208.593.494</u>
b) Phải thu về cho vay dài hạn		
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	200.000.000.000	-
	<u>200.000.000.000</u>	<u>-</u>

Đây là khoản Tổng Công ty cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ (Công ty con) vay theo Biên bản thỏa thuận số hiệu VNS-TLPM-2015 và Công văn số 626/VNS-TCKT ngày 06/05/2016 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP, với lãi suất vay là 6%/năm. Theo đó, Tổng Công ty có thể cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo nhu cầu. Khoản vay theo hình thức tín chấp. Số dư phải thu về cho vay tại thời điểm 30/06/2016 là 760.537.347.315 đồng.

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	-	5.016.087.859	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	5.826.124.875	-	4.204.081.565	-
Phải thu về lãi cho vay và lãi chậm trả (i)	34.716.169.800	(23.909.264.389)	30.966.058.144	(23.909.264.389)
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	25.600.000	-	107.500.000	-
Phải thu Công ty CP Kim Khí Hà Nội tiền cổ phần hóa và tiền thuê đất	2.409.886.262	-	2.421.886.262	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	22.138.503	-	41.096.999	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	253.859.601	-	253.859.601	-
Tạm ứng	509.180.000	-	6.074.000	-
Ký cược, ký quỹ	34.573.593	-	169.478.988	-
Phải thu các khoản thanh toán hộ (i)	112.180.489.966	(26.000.000.000)	114.680.489.966	-
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
Phải thu Công ty Industrielle Beteiligungung SA tiền chuyển nhượng cổ phần	-	-	6.492.310.000	(6.492.310.000)
Phải thu tiền bồi thường, giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	771.894.684	(383.452.091)	771.894.684	(383.452.091)
Phải thu khác	1.389.942.621	(1.209.307.866)	2.334.366.209	(1.866.655.572)
	168.176.165.979	(54.054.574.346)	172.485.402.492	(35.204.232.052)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.100.000.000	-	1.465.496.651	-
	1.100.000.000	-	1.465.496.651	-

(i) Số tiền Tổng Công ty đã thanh toán hộ Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất - công ty liên kết theo cam kết bảo lãnh khoản vay của Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh. Theo Biên bản làm việc ngày 13/05/2015 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh, Tổng Công ty Thép Việt Nam và Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống nhất, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh đã đồng ý sẽ để Tổng Công ty nhận đảm bảo thứ cấp với các tài sản của Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất để thế chấp tương ứng với số tiền Tổng Công ty đã trả nợ thay.

8 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng				
- Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Thép Nhân Luật	3.754.091.389	-	3.754.091.389	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu Xây dựng PIC 7	1.447.742.335	-	1.447.742.335	-
- Các đối tượng khác	443.934.089	2.265.395	425.805.586	4.265.396
Phải thu khác				
- Công ty Industrielle Beteiligung SA	-	-	6.492.310.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC)	2.552.550.000	-	2.552.550.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	136.089.754.355	86.180.489.966	23.909.264.389	-
- Các đối tượng khác	1.981.202.550	388.442.593	2.589.338.794	339.231.131
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
- STEEL BASE TRADE AG	2.212.501.163	-	2.212.501.163	-
	148.481.775.881	86.571.197.954	43.383.603.656	343.496.527

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	425.919.570	-	269.423.227	-
Hàng hoá	16.221.715	-	12.347.717	-
	442.141.285	-	281.770.944	-

10 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Dự án khu nhà ở tại huyện Tân Thành	-	1.601.112.108
- Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ	1,049.580.682	1.049.580.682
- Hàng rào bảo vệ Phước Long B	-	807.609.888
	1.049.580.682	3.458.302.678

11 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	156.733.554.607	20.255.399.901	27.321.231.591	16.394.557.281	855.467.305	221.560.210.685
- Mua lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	-	1.170.000.000	-	-	-	1.170.000.000
- Thanh lý, nhượng bán lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	(4.931.838.201)	-	-	-	-	(4.931.838.201)
Số dư cuối kỳ	151.801.716.406	21.425.399.901	27.321.231.591	16.394.557.281	855.467.305	217.798.372.484
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	84.165.638.728	13.970.255.404	23.279.540.145	12.979.891.252	824.667.518	135.219.993.047
- Khấu hao lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	3.213.089.014	108.920.160	432.170.354	445.647.328	19.980.000	4.219.806.856
- Thanh lý, nhượng bán lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	(2.948.889.542)	-	-	-	-	(2.948.889.542)
Số dư cuối kỳ	84.429.838.200	14.079.175.564	23.711.710.499	13.425.538.580	844.647.518	136.490.910.361
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	72.567.915.879	6.285.144.497	4.041.691.446	3.414.666.029	30.799.787	86.340.217.638
Tại ngày cuối kỳ	67.371.878.206	7.346.224.337	3.609.521.092	2.969.018.701	10.819.787	81.307.462.123
Trong đó:						
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			41.772.202.081	VND		
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý:			19.593.104.192	VND		

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	757.247.039.103	4.351.611.789	761.598.650.892
- Mua lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	-	440.000.000	440.000.000
Số dư cuối kỳ	757.247.039.103	4.791.611.789	762.038.650.892
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.068.805.986	2.134.434.735	7.203.240.721
- Khấu hao lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	-	565.020.775	565.020.775
Số dư cuối kỳ	5.068.805.986	2.699.455.510	7.768.261.496
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	752.178.233.117	2.217.177.054	754.395.410.171
Tại ngày cuối kỳ	752.178.233.117	2.092.156.279	754.270.389.396

Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng các lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất với tổng giá trị là 603.855.529.103 VND. Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03/06 lô đất và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án. Toàn bộ các lô đất vẫn đang trả tiền thuê đất hàng năm. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và quyết toán cổ phần hóa.

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại Bắc Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 VND. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27/02/2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở tài nguyên và môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nếu trên để bàn giao nhưng vẫn chưa nhận được trả lời từ UBND tỉnh Hà Tĩnh. Do đó, Tổng Công ty vẫn theo dõi giá trị các lô đất này trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình" và không tiến hành trích khấu hao. Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả bàn giao chính thức cuối cùng giữa Văn phòng và UBND tỉnh Hà Tĩnh.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	344.725.336	7.315.182
	344.725.336	7.315.182
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	85.468.095.000	85.468.095.000
Giá trị thương hiệu	6.306.943.406	6.873.104.679
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	1.943.096.217	2.409.439.309
Tiền thuê đất tại Vnsteel Long An (ii)	18.213.713.325	18.713.587.185
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.410.051.517	1.201.331.201
	113.341.899.465	114.665.557.374

(i): Lợi thế vị trí địa lý phản ánh lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Tuy nhiên, do hàng năm Tổng Công ty vẫn nộp tiền thuê đất đối với các lô đất này nên Tổng Công ty không thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh.

Trong đó, Giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất ngõ 67 đường Ngô Quyền, Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014 là 24.052.770.000 VND. Đến thời điểm 30/06/2016, UBND thành phố Hải Phòng vẫn chưa thực hiện thu hồi đất nên Tổng Công ty chưa có các điều chỉnh liên quan đến lô đất này.

(ii) Giá trị tiền thuê đất trả trước thời hạn 50 năm tại KCN Vĩnh Lộc Bến Lức, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Hiện tại khu đất này đang được Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh thuê lại.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Jfe Shoji Trade	-	-	23.091.148.080	23.091.148.080
Hangzhou Cogeneration (HK)	61.725.315.896	61.725.315.896		
Chengtong International	53.187.956.525	53.187.956.525		
Các nhà cung cấp khác	2.143.065.496	2.143.065.496	2.062.199.941	2.062.199.941
	117.056.337.917	117.056.337.917	25.153.348.021	25.153.348.021
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	117.056.337.917	117.056.337.917	25.153.348.021	25.153.348.021
	117.056.337.917	117.056.337.917	25.153.348.021	25.153.348.021

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Số đã thực nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	9.080.741	227.789.416	71.762.827.370	72.807.791.444	861.908.280	35.652.881
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077	-	-	-	10.013.454.077	-
Thuế Thu nhập cá nhân	35.974.472	4.244.725	512.133.861	511.928.586	35.974.472	4.450.000
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	4.675.396.385	-	2.135.826.034	1.951.478.034	4.491.048.385	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	3.743.504	-	6.000.000	6.000.000	3.743.504	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	42.569.323	468.212	-	42.101.111
	14.737.649.179	232.034.141	74.459.356.588	75.277.666.276	15.406.128.718	82.203.992

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	454.394.035	596.666.535
- Phải trả chi phí chưa có hóa đơn	6.467.121	1.447.733.636
- Trích trước phí bảo lãnh ngân hàng	153.350.226	153.350.226
- Trích trước chi phí tiền thuê đất	5.085.589.200	4.523.661.600
- Trích trước chi phí tiền điện, nước	16.660.000	11.620.000
- Chi phí phải trả khác	16.726.000	29.458.773
	5.733.186.582	6.762.490.770

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	207.182.826	111.618.742
- Bảo hiểm xã hội	527.857.603	-
- Phải trả về cổ phần hoá (i)	399.998.971.929	399.998.971.929
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	55.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	72.122.493.582	68.405.180.719
<i>Chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (ii)</i>	<i>45.086.804.761</i>	<i>45.086.804.761</i>
<i>Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn</i>	<i>3.622.127.341</i>	<i>3.580.705.710</i>
<i>Quỹ xã hội từ thiện</i>	<i>952.324.080</i>	<i>1.596.703.172</i>
<i>Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu</i>	<i>3.221.256.570</i>	<i>3.178.270.339</i>
<i>Lãi chậm trả tiền bảo lãnh cho Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất (iii)</i>	<i>10.806.905.411</i>	<i>7.056.793.755</i>
<i>Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh</i>	<i>6.093.081.044</i>	<i>6.093.081.044</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>2.339.994.375</i>	<i>1.812.821.938</i>
	472.911.505.940	468.515.771.390
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.324.763.610	1.311.923.610
- Phải trả ngân sách nhà nước (iv)	603.855.529.103	603.855.529.103
	605.180.292.713	605.167.452.713

(i): Phải trả về cổ phần hóa phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.

(ii): Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 8 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 VND, tăng 45.086.804.761 VND so với giá trị gốc. Phần giá trị định giá tăng thêm so với giá gốc tài sản góp vốn được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác".

(iii) Khoản lãi chậm trả phát sinh trong năm 2015 và 06 tháng đầu năm 2016 tính trên số tiền Tổng Công ty đã thanh toán hộ Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất - công ty liên kết theo cam kết bảo lãnh khoản vay của Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh nhưng không đủ điều kiện ghi nhận doanh thu do không chắc chắn về khả năng thu hồi.

(iv): Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với các lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2011 và lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 473.488.257.975 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện công văn số 3462/UBND-ĐT ngày 13/07/2009 và công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11/08/2010 của UBND thành phố về chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú.

Tính đến 30/06/2016, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các lô đất này. Bộ Công thương đã có Công văn số 11155 ngày 10/11/2014 nhất trí phương án chuyển đổi từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm, trả tiền hàng năm cho 03/06 lô đất. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.

18 - VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Lấy kê từ đầu năm đến cuối quý này		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.555.075.809.621	1.555.075.809.621	642.591.316.906	621.448.917.677	1.576.218.208.850	1.576.218.208.850
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (1)	249.542.765.089	249.542.765.089	125.885.336.406	272.316.333.049	103.111.768.446	103.111.768.446
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp Hà Nội (2)	216.356.147.580	216.356.147.580	235.348.271.752	241.477.439.436	210.226.979.896	210.226.979.896
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Sở Giao dịch (3)	-	-	61.231.374.762	-	61.231.374.762	61.231.374.762
- Ngân hàng Cathay United - Chi nhánh Chu Lai (4)	47.895.824.152	47.895.824.152	201.979.571.091	89.869.311.430	160.006.083.813	160.006.083.813
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam (5)	1.026.281.072.800	1.026.281.072.800	18.146.762.895	2.785.833.762	1.041.642.001.933	1.041.642.001.933
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-	-
	1.555.075.809.621	1.555.075.809.621	642.591.316.906	621.448.917.677	1.576.218.208.850	1.576.218.208.850
b) Vay dài hạn						
- Trái phiếu thường (6)	7.410.364.000	7.410.364.000	-	4.000.000	7.406.364.000	-
	7.410.364.000	7.410.364.000	-	4.000.000	7.406.364.000	-
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	7.410.364.000	7.410.364.000			7.406.364.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 367/2016/HĐTDHM/NHCT124-VNS ngày 28/06/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, tổng mức dư nợ vay của các khoản nợ theo hợp đồng này và các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 854/2015/HĐTDHM/NHCT124-VNS ngày 09/10/2015 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình tại mọi thời điểm không vượt quá 300 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/01/2017. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để giải ngân thanh toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 103.111.768.446 VND. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT106-VNSTEEL ngày 21/10/2015 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội, tổng mức dư nợ vay cùng với các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo Hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 300 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 30/06/2016. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 210.226.979.896 VND. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (3) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 566741/2015/CIB/VPBANK-VNSTEEL ngày 09/11/2015 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHD ngày 19/05/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Sở Giao dịch với hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng. Thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng tính từ ngày phát sinh nghĩa vụ tín dụng đầu tiên thuộc hạn mức này. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng Khế ước nhận nợ. Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức theo từng Khế ước nhận nợ nhưng tối đa không vượt quá 06 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động và mở L/C để nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ hoạt động kinh doanh thép. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 61.231.374.762 VND. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (4) Hợp đồng hạn mức tín dụng ngày 09/07/2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng Cathay United - Chi nhánh Chu Lai với hạn mức tín dụng là 30 triệu USD, khoản tín dụng có hiệu lực từ ngày 13/07/2014 đến ngày 13/07/2015. Lãi suất được thỏa thuận trên cơ sở xem xét từng trường hợp cụ thể tại từng thời điểm áp dụng nhưng không thấp hơn lãi suất SIBOR kỳ hạn 6 tháng cộng với 3,5% mỗi năm. Khoản vay được sử dụng để tài trợ vốn lưu động (có thể được sử dụng để phát hành L/C). Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 7.162.313,51 USD (tương đương với 160.006.083.813 VND). Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (5) Hợp đồng cho vay vốn lưu động giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (bên A) và Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam (bên B) theo hợp đồng vay số 02/VNS-SCC-2015 ngày 01/01/2015 với lãi suất vay là 6,5%/năm. Theo điều khoản chung trong hợp đồng vay giữa hai bên, Bên A cho Bên B vay và ngược lại bên B cho bên A vay vốn lưu động bằng tiền phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Bên. Hai bên thực hiện đối chiếu bù trừ căn cứ số dư nợ vay đầu tháng, số phát sinh trong tháng để xác định dư nợ vay cuối tháng và tính lãi. Số dư nợ gốc vay bên A vay bên B tại thời điểm 30/06/2016 là 1.041.642.001.933 VND. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (6) Trái phiếu phát hành theo các Quyết định của Bộ Tài chính để bán cho cán bộ công nhân viên nhằm huy động vốn đầu tư vào Công ty Liên doanh Tôn Phương Nam và Công ty Dịch vụ Gia công Thép Sài Gòn. Thời hạn trái phiếu là 25 năm (từ năm 1997 đến năm 2022). Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh. Giá trị trái phiếu tại 30/06/2016 để huy động đầu tư vào hai công ty trên lần lượt là 4.102.000.000 VND và 147.200 USD (tương đương 3.304.364.000 VND).

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	6.780.000.000.000	8.630.310.461	(726.273.857.099)	6.062.356.453.362
Lãi/lỗ lũy kế đến cuối Quý II năm trước	-	-	87.728.803.173	87.728.803.173
Số dư cuối kỳ trước	6.780.000.000.000	8.630.310.461	(638.545.053.926)	6.150.085.256.535
Số dư đầu năm nay	6.780.000.000.000	8.630.310.461	(585.125.183.562)	6.203.505.126.899
Lãi/lỗ lũy kế đến cuối Quý II năm nay	-	-	103.391.666.379	103.391.666.379
Số dư cuối kỳ này	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>8.630.310.461</u>	<u>(481.733.517.183)</u>	<u>6.306.896.793.278</u>

(*): Theo phương án tái cấu trúc Tổng Công ty Thép Việt nam - CTCP được Bộ Công thương phê duyệt, Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ - trực thuộc Tổng công ty sẽ được tách để chuyển đổi thành Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn của Tổng công ty. Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị tài sản, công nợ của hai công ty này theo kết quả đánh giá lại và theo dõi chênh lệch ở khoản mục "Chênh lệch đánh giá lại tài sản". Giá trị tài sản được đánh giá tăng ở Công ty Thép Miền Nam là: 13.165.908.818 VND; được đánh giá giảm ở Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ là: 4.535.598.357 VND. Tại thời điểm bàn giao tài sản góp vốn, các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản này đã được bàn giao về Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2016	Tỷ lệ	01/01/2016
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Nhà nước	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6,07%	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000
- Các cổ đông khác	6,07%	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000
	<u>100%</u>	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>6.780.000.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	863.031	863.031
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	863.031	863.031
- Cổ phiếu phổ thông	863.031	863.031
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	863.031	863.031
- Cổ phiếu phổ thông	863.031	863.031
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tại thời điểm 30/06/2016, tài sản nhận giữ hộ là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh giữ hộ Công ty Mores Hero Industries sau khi giải thể liên doanh với tổng giá trị 1.386.654.699 VND.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	282.423,41	269.308,41
- Đồng Euro (EUR)	-	83,26
- Đồng Rúp (RUB)	184.078,87	184.078,87

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	725.360.614.639	399.889.217.965
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.951.414.555	10.161.313.207
Doanh thu khác	-	995.057.538
	<u><u>734.312.029.194</u></u>	<u><u>411.045.588.710</u></u>

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	66.363.636	-
	<u><u>66.363.636</u></u>	<u><u>-</u></u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng bán	716.716.032.895	396.493.626.537
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.302.954.328	3.425.667.889
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	-	908.910.632
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(72.909.324)	-
	719.946.077.899	400.828.205.058

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	21.020.843.847	37.227.026.677
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.730.516.800	-
Lãi bán các khoản đầu tư	-	23.625.310.766
Cổ tức, lợi nhuận được chia	182.399.518.835	154.228.681.395
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	620.056.354	567.077.333
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	225.247.018	632.801
	207.996.182.854	215.648.728.972

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	48.143.399.987	71.715.227.525
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	3.404.564.519
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	503.039	5.602.450.782
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	13.980.581	-
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	17.546.341.024	(30.200.401.039)
Chi phí tài chính khác	296.673.009	2.465.574.002
	66.000.897.640	52.987.415.789

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	595.878.855	532.288.499
Chi phí nhân công	8.031.033.275	11.490.190.142
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.393.894.235	4.016.644.169
Thuế, phí, lệ phí	2.678.265.383	-
Chi phí dự phòng	18.870.470.798	17.801.197.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.904.665.979	12.210.169.852
Chi phí khác bằng tiền	7.989.370.089	25.199.536.575
	49.463.578.614	71.250.026.401

27 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	2.698.944.754
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý hàng tồn kho	21.709.091	1.240.946.294
Thu nhập khác	2.584.422	6.863.635
	24.293.513	3.946.754.683

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	277.010.477	2.428.333.087
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý vật tư, hàng tồn kho	-	1.233.274.596
Khấu hao tài sản cố định tạm thời không sử dụng	-	67.626.875
Chi phí bỏ sót của lô hàng đã ghi nhận doanh thu năm trước	-	13.763.593.516
Chi phí khác	3.186.910.916	353.793.870
	3.463.921.393	17.846.621.944

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	103.391.666.379	87.728.803.173
Các khoản điều chỉnh tăng	-	169.715.000
- Chi phí không hợp lệ	-	169.715.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(182.399.518.835)	(154.228.681.395)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(182.399.518.835)	(154.228.681.395)
Thu nhập tính thuế TNDN	(79.007.852.456)	(66.330.163.222)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(10.013.454.077)	(10.013.454.077)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp lũy kế đến cuối quý này	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(10.013.454.077)	(10.013.454.077)

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	595.878.855	1.542.635.477
Chi phí nhân công	8.028.620.640	12.627.855.859
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.784.827.631	4.814.305.669
Chi phí dự phòng	18.870.470.798	17.801.197.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.904.665.979	12.122.783.413
Chi phí khác bằng tiền	7.989.370.089	25.666.470.706
	47.173.833.992	74.575.248.288

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	418.345.717.745	-	271.092.539.903	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	276.589.435.857	(61.910.577.927)	290.341.038.122	(40.827.605.966)
Các khoản cho vay	760.537.347.315	-	646.208.593.494	-
Đầu tư ngắn hạn	5.700.000.000	-	5.300.000.000	-
Đầu tư dài hạn	427.376.137.830	(30.557.965.066)	427.376.137.830	(30.841.850.545)
	1.888.548.638.747	(92.468.542.993)	1.640.318.309.349	(71.669.456.511)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.583.624.572.850	1.562.486.173.621
Phải trả người bán, phải trả khác	1.195.148.136.570	1.098.836.572.124
Chi phí phải trả	5.733.186.582	6.762.490.770
	2.784.505.896.002	2.668.085.236.515

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	418.345.717.745	-	-	418.345.717.745
Phải thu khách hàng, phải thu khác	213.573.857.930	-	1.105.000.000	214.678.857.930
Các khoản cho vay	560.537.347.315	200.000.000.000	-	760.537.347.315
Đầu tư ngắn hạn	5.700.000.000	-	-	5.700.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	396.818.172.764	396.818.172.764
	<u>1.198.156.922.990</u>	<u>200.000.000.000</u>	<u>397.923.172.764</u>	<u>1.796.080.095.754</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	271.092.539.903	-	-	271.092.539.903
Phải thu khách hàng, phải thu khác	248.047.935.505	-	1.465.496.651	249.513.432.156
Các khoản cho vay	646.208.593.494	-	-	646.208.593.494
Đầu tư ngắn hạn	5.300.000.000	-	-	5.300.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	396.534.287.285	396.534.287.285
	<u>1.170.649.068.902</u>	<u>-</u>	<u>397.999.783.936</u>	<u>1.568.648.852.838</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	1.576.218.208.850	-	7.406.364.000	1.583.624.572.850
Phải trả người bán, phải trả khác	589.967.843.857	-	605.180.292.713	1.195.148.136.570
Chi phí phải trả	5.733.186.582	-	-	5.733.186.582
	<u>2.171.919.239.289</u>	<u>-</u>	<u>612.586.656.713</u>	<u>2.784.505.896.002</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	1.555.075.809.621	-	7.410.364.000	1.562.486.173.621
Phải trả người bán, phải trả khác	493.669.119.411	-	605.167.452.713	1.098.836.572.124
Chi phí phải trả	6.762.490.770	-	-	6.762.490.770
	<u>2.055.507.419.802</u>	<u>-</u>	<u>612.577.816.713</u>	<u>2.668.085.236.515</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (bên A) và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy (bên B) và Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Hào Quang sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và tại 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thào Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, với tổng nguyên giá đang được theo dõi là 200.915.477.401 VND.

Theo ý kiến của Bộ Công Thương tại công văn số 9243/BCT-CNNg ngày 19/09/2014, bên A và bên B đã ký phụ lục 01/2015/PL-HĐĐT ngày 29/06/2015, theo đó, bên A tham gia góp vốn bằng giá trị quyền tham gia dự án đầu tư tại 3 khu đất nói trên. Đến ngày 30/06/2016, các bên đang tiếp tục nghiên cứu, lập Dự án đầu tư.

Tổng Công ty đã hoàn thành báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công Thương thẩm định. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Bộ Công Thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh mua bán các loại sắt, thép và phôi thép chiếm tỉ lệ 97,29% trong tổng hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ. Đồng thời, Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cũng như theo khu vực địa lý.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2015 do Tổng Công ty lập.



Hà Thị Thu Hiền
Người lập



Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Hà Nội, 28/7/2016